

**CÔNG TY CỔ PHẦN
GARMEX SÀI GÒN**

Số : 125/CBTT-2022

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 07 năm 2022

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ

Kính gửi: - Ủy ban chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh

1. Tên tổ chức : CÔNG TY CỔ PHẦN GARMEX SÀI GÒN

- Mã chứng khoán : **GMC**
- Địa chỉ : 252 Nguyễn Văn Lượng, Phường 17, Quận Gò Vấp, Tp.Hồ Chí Minh
- Điện thoại liên hệ : 028 39844822 Fax: 028 39844746
- E-mail: headoffice@garmex.vn website: <https://www.garmex.vn>

2. Nội dung thông tin công bố:

Công ty cổ phần Garmex Sài Gòn công bố Báo cáo tài chính riêng và hợp nhất quý 2 năm 2022

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 29/07/2022 tại đường dẫn <https://www.garmex.vn/vi/quan-he-co-dong/>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Tài liệu đính kèm :

- Báo cáo tài chính riêng quý 2 năm 2022
- Báo cáo tài chính hợp nhất quý 2 năm 2022

Đại diện tổ chức
Người được ủy quyền CBTT
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



NGUYỄN MINH HẰNG



CÔNG TY CỔ PHẦN GARMEX SÀI GÒN

252 NGUYỄN VĂN LƯỢNG, P.17, Q. GÒ VẤP, TP.HCM

MST : 0300742387

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
HỢP NHẤT
QUÍ II NĂM 2022

MỤC LỤC

Nội dung	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	
BÁO CÁO TÀI CHÍNH	
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	
- Bảng cân đối kế toán hợp nhất	1-4
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	5
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	6-7
- Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	8-36

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Cho năm tài chính 2022 vào ngày 30/06/2022

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100	543,177,444,524	618,952,687,574
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	422,567,731,665	334,317,176,801
1. Tiền	111	401,567,731,665	334,317,176,801
2. Các khoản tương đương tiền	112	21,000,000,000	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121	-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122	-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	48,645,405,654	197,205,702,164
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	34,064,148,658	189,970,476,289
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	16,409,335,581	11,168,554,956
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133	-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134	-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	2,648,016,176	449,708,716
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	(4,476,094,761)	(4,383,037,797)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	138	-	-
IV. Hàng tồn kho	140	57,859,612,339	66,617,668,169
1. Hàng tồn kho	141	58,103,216,997	66,861,272,827
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149	(243,604,658)	(243,604,658)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	14,104,694,866	20,812,140,440
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	2,527,119,728	1,583,375,012
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152	9,519,858,989	15,845,535,012
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	2,057,716,149	3,383,230,416
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154	-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	-	-

Công ty Cổ phần Garmex Sài Gòn

252 Nguyễn Văn Lượng, Phường 17, Quận Gò Vấp, TP. Hồ Chí Minh

Cho năm tài chính 2022 vào ngày 30/06/2022

Bảng cân đối kế toán hợp nhất (tiếp theo)

TÀI SẢN	Mã số	Số cuối kỳ	Số đầu năm
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200	202,249,645,032	208,429,427,271
I. Các khoản phải thu dài hạn	210	-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212	-	-
3. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	213	-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214	-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215	-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219	-	-
II. Tài sản cố định	220	148,621,429,206	150,867,505,815
1. Tài sản cố định hữu hình	221	147,531,011,646	149,617,511,331
<i>Nguyên giá</i>	222	408,579,054,323	399,303,285,722
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223	(261,048,042,677)	(249,685,774,391)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	-	-
<i>Nguyên giá</i>	225	-	-
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	226	-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	1,090,417,560	1,249,994,484
<i>Nguyên giá</i>	228	6,889,371,205	7,883,108,725
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229	(5,798,953,645)	(6,633,114,241)
III. Bất động sản đầu tư	230	-	-
<i>Nguyên giá</i>	231	-	-
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	232	-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	17,239,373,326	19,635,362,177
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	17,239,373,326	19,635,362,177
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	14,505,047,291	14,505,047,291
1. Đầu tư vào công ty con	251	-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	2,069,412,291	2,069,412,291
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	15,395,180,000	15,395,180,000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	(2,959,545,000)	(2,959,545,000)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260	21,883,795,209	23,421,511,988
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	21,883,795,209	23,421,511,988
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263	-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268	-	-
5. Lợi thế thương mại	269	-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270	745,427,089,556	827,382,114,845

Báo cáo này phải được đọc cùng với Bản thuyết minh Báo cáo tài chính

Công ty Cổ phần Garmex Sài Gòn

252 Nguyễn Văn Lượng, Phường 17, Quận Gò Vấp, TP. Hồ Chí Minh

Cho năm tài chính 2022 vào ngày 30/06/2022

Bảng cân đối kế toán hợp nhất (tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ	300	109,058,727,987	124,745,488,578
I. Nợ ngắn hạn	310	92,855,878,296	107,623,644,738
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	11,567,835,733	17,867,114,569
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	2,614,622,230	5,006,176,025
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	1,867,716,933	10,814,492,631
4. Phải trả người lao động	314	41,259,599,054	63,313,555,946
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	2,679,311,205	6,257,093,665
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316	-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317	-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	3,332,258,611	3,574,460,426
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	28,889,717,151	-
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	644,817,379	790,751,476
13. Quỹ bình ổn giá	323	-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324	-	-
II. Nợ dài hạn	330	16,202,849,691	17,121,843,840
1. Phải trả người bán dài hạn	331	-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332	-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334	-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335	-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	-	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339	-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340	-	-
1. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	9,853,878,567	8,598,282,087
2. Dự phòng phải trả dài hạn	342	6,348,971,124	8,523,561,753
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343	-	-

Công ty Cổ phần Garmex Sài Gòn

252 Nguyễn Văn Lượng, Phường 17, Quận Gò Vấp, TP. Hồ Chí Minh

Cho năm tài chính 2022 vào ngày 30/06/2022

Bảng cân đối kế toán hợp nhất (tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Số cuối kỳ	Số đầu năm
D - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	636,368,361,569	702,636,626,267
I. Vốn chủ sở hữu	410	636,368,361,569	702,636,626,267
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	330,002,590,000	330,002,590,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	330,002,590,000	330,002,590,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b	-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	72,687,827,370	72,687,827,370
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413	-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414	-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415	(863,138,686)	(863,138,686)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	(1,526,502,609)	(469,468,616)
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	67,859,802,989	67,859,802,989
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419	-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	168,207,782,505	233,123,221,311
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	164,093,673,682	189,531,803,007
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	4,114,108,823	43,591,418,304
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422	-	-
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429	-	295,791,899
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440	745,427,089,556	827,382,114,845

Lập, ngày 29 tháng 7 năm 2022


Trần Thị Thu Trâm
 Người lập biểu


Trần Thị Mỹ Hạnh
 Kế toán trưởng


Lê Hùng
 Tổng giám đốc



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

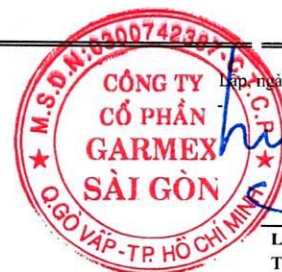
Cho năm tài chính 2022 vào ngày 30/06/2022

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Quý II/2022	Quý II/2021	Lũy Kế 06 tháng Năm 2022	Lũy Kế 06 tháng năm 2021
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	125,192,795,788	289,329,513,757	264,163,634,555	595,201,565,834
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	125,192,795,788	289,329,513,757	264,163,634,555	595,201,565,834
4. Giá vốn hàng bán	11	98,898,099,499	239,696,791,222	223,634,164,906	507,703,323,501
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	26,294,696,289	49,632,722,535	40,529,469,649	87,498,242,333
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	9,246,845,209	5,498,932,783	11,554,317,009	8,412,395,926
7. Chi phí tài chính	22	1,910,456,638	6,810,673,930	2,795,892,867	11,375,998,677
Trong đó: chi phí lãi vay	23	-	1,196,215,467	-	2,795,114,164
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	24	-	-	-	-
9. Chi phí bán hàng	25	83,980,336	3,124,781,172	242,840,730	5,993,715,215
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	19,654,533,969	30,710,062,694	42,497,612,734	60,915,634,623
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	13,892,570,555	14,486,137,522	6,547,440,327	17,625,289,744
12. Thu nhập khác	31	101,132,105	752,488,759	176,405,450	2,221,090,649
13. Chi phí khác	32	272,376,686	(76,867,988)	356,452,033	276,156,091
14. Lợi nhuận khác	40	(171,244,581)	829,356,747	(180,046,583)	1,944,934,558
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	13,721,325,974	15,315,494,269	6,367,393,744	19,570,224,302
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	767,706,777	2,581,353,239	997,588,441	4,809,345,148
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	732,591,744	(502,337,255)	1,255,696,480	(689,238,876)
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	12,221,027,453	13,236,478,285	4,114,108,823	15,450,118,030
18.1 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	61	12,221,027,453	13,236,478,285	4,114,108,823	15,450,118,030
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62	-	-	-	-

Trần Thị Thu Trâm
Người lập biểu

Trần Thị Mỹ Hạnh
Kế toán trưởng



Lê Hùng
Tổng giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Cho năm tài chính 2022 vào ngày 30/06/2022

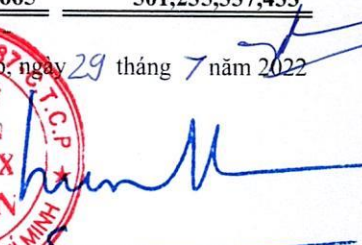
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế 06 tháng năm 2022	Lũy kế 06 tháng năm 2021
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		6,367,393,744	19,570,224,302
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		12,383,422,764	13,941,135,955
- Các khoản dự phòng	03		(2,081,533,665)	2,925,670,601
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(8,472,286,412)	3,361,360,006
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		158,608,634	(591,815,547)
- Chi phí lãi vay	06		-	2,795,114,164
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		8,355,605,065	42,001,689,481
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		161,501,652,493	14,639,945,818
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		8,758,055,830	(9,143,947,150)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(36,129,054,783)	(16,295,245,559)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		593,972,063	(785,548,391)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		-	(2,806,688,236)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(8,738,883,518)	(5,858,272,324)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(3,273,483,726)	(466,706,897)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		131,067,863,424	21,285,226,742
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(13,554,938,556)	(19,894,622,561)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22	VI.7	31,431,520	633,808,009
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		74,512,003	94,647,425
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(13,448,995,033)	(19,166,167,127)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế 06 tháng năm 2022	Lũy kế 06 tháng năm 2021
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		28,889,717,151	292,392,942,368
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		-	(375,615,344,050)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(65,901,998,000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(37,012,280,849)	(83,222,401,682)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		80,606,587,542	(81,103,342,067)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	V.1	334,317,176,801	583,690,750,066
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		7,643,967,322	(1,352,070,566)
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	V.1	422,567,731,665	501,235,337,433


Trần Thị Thu Trâm
 Người lập biểu


Trần Thị Mỹ Hạnh
 Kế toán trưởng


Lê Hùng
 Tổng giám đốc



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính 2022 vào ngày 30/06/2022

I. Đặc điểm hoạt động của công ty

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Garmex Sài Gòn ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa từ một doanh nghiệp Nhà nước - Công ty Sản xuất - Xuất Nhập khẩu May Sài Gòn theo Quyết định số 1663/QĐ-UB ngày 5 tháng 5 năm 2003 của Chủ tịch Ủy ban Nhân dân thành phố Hồ Chí Minh. Công ty hiện đang hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 0300742387 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 7 tháng 1 năm 2004, và theo các GCNĐKDN điều chỉnh sau đó.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là: 330,002,590,000 VND

Vốn góp của Công ty tại ngày 30/06/2022 là: 330,002,590,000 VND

Trụ sở chính của Công ty tại 252 Nguyễn Văn Lượng, P.17, Quận Gò Vấp, Tp. Hồ Chí Minh.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất, thương mại.

3. Ngành nghề kinh doanh

-May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú). Chi tiết : Công nghiệp may, sản phẩm chính : quần áo may sẵn các loại.

-Đại lý, môi giới, đầu giá hàng hóa Chi tiết : đại lý môi giới sản phẩm may mặc (trừ bán các sản phẩm như thuốc lá và xì gà, sách, báo và tạp chí, vật phẩm đã ghi hình, kim loại quý và đá quý, dược phẩm, thuốc nổ, dầu thô và dầu đã qua chế biến, gạo, đường mía và đường củ cải)

-Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết : Kinh doanh vật tư, máy móc thiết bị ngành may

-Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc quyền sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết : Đầu tư kinh doanh siêu thị và dịch vụ cho thuê văn phòng, cửa hàng. Kinh doanh nhà, cho thuê xưởng

-Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết ; Kinh doanh nguyên phụ liệu phục vụ ngành may

-Hoạt động tư vấn quản lý. Chi tiết : Tư vấn kinh doanh; Kinh doanh dịch vụ giao nhận xuất khẩu, nhập khẩu;

-Sản xuất vải dệt kim, vải đan móc và vải không dệt khác. Chi tiết : Công nghiệp dệt len các loại;

-Hoàn thiện sản phẩm dệt, Chi tiết : Dịch vụ giặt, tẩy (không hoạt động tại trụ sở)

-Sản xuất vải dệt thoi. Chi tiết : Công nghiệp dệt vải các loại;

-Vận tải hàng hóa bằng đường bộ. Chi tiết : Dịch vụ vận tải;

-Vận tải hành khách đường bộ khác;

-Bán lẻ trong siêu thị, bán lẻ trong cửa hàng tiện lợi, bán lẻ trong cửa hàng kinh doanh tổng hợp, (trừ bán lẻ bình gas, khí dầu mỏ hóa lỏng LPG, dầu nhớt cặn, vàng miếng, súng, đạn, loại dùng đi săn hoặc thể thao và tiền kim khí; trừ bán lẻ hóa chất tại trụ sở; trừ bán lẻ các sản phẩm như thuốc lá và xì gà, sách, báo và tạp chí, vật phẩm đã ghi hình, kim loại quý, đá quý, dược phẩm, thuốc nổ, dầu thô và dầu đã qua chế biến, gạo, đường mía và đường củ cải;

-Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh;

-Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: 12 tháng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính 2022 vào ngày 30/06/2022

5. Cấu trúc Công ty

Cơ cấu tổ chức của Công ty bao gồm 2 công ty con trực tiếp và 1 công ty con gián tiếp với chi tiết như sau:

Số lượng các Công ty con được hợp nhất: 03 công ty

Tổng số các công ty con đầu tư trực tiếp: 2 công ty.

Tổng số các công ty con đầu tư gián tiếp: 1 công ty.

Danh sách các Công ty con được hợp nhất:

- (1) Công ty TNHH Garmex Quảng Nam

+ Địa chỉ: 252 Nguyễn Văn Lượng, P.17, Quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh.

+ Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 100%

+ Quyền biểu quyết trực tiếp của Công ty mẹ: 100%

+ Đang hoạt động

- (2) Công ty TNHH May Tân Mỹ □

+ Địa chỉ: Cụm CN, TTCN Hắc Dịch, Tân Thành, Bà Rịa - Vũng Tàu.

+ Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 100%

+ Quyền biểu quyết trực tiếp của Công ty mẹ: 100%

+ Đang hoạt động

- (3) Blue Saigon LLC: Văn phòng đại diện của Công Ty TNHH Garmex Quảng Nam tại Hoa Kỳ

+ Địa chỉ: Số 11100 Đường Valley Boulevard, Phòng 222, Thành Phố El Monte, tiểu bang California, mã số bưu điện CA91731, Hoa Kỳ.

+ Vốn đầu tư trực tiếp của Công ty TNHH Garmex Quảng Nam: 100%

+ Quyền biểu quyết gián tiếp của Công ty Cổ phần Garmex Sài Gòn: 100%

+ Đang trong quá trình tái cấu trúc và tạm thời ngưng hoạt động

Công ty TNHH Sài Gòn - Tường Long

+ Địa chỉ: Số 5 Đại Lộ Thống Nhất, KCN Sóng Thần 2, Phường Dĩ An, Thị Xã Bình Dương, Tỉnh Bình Dương

+ Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 51%

+ Quyền biểu quyết trực tiếp của Công ty mẹ: 51%

+ Công Ty TNHH Sài Gòn Tường Long đã giải thể chấm dứt tồn tại theo thông báo của Sở kế hoạch đầu tư Tỉnh Bình Dương -Phòng Kinh Doanh số 17107/22 ngày 04/03/2022, Công đã thực hiện thủ tục phân chia tài sản theo tỷ lệ vốn góp

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 30/06/2022 là 3.035 người(ngày 31/12/2021 là :3.810)

II. Cơ sở trình bày:

1. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Nhóm Công ty là Nhật ký chung

2. Kỳ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

3. Đơn vị tiền tệ

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

4. Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Nhóm Công ty nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Nhóm Công ty chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính 2022 vào ngày 30/06/2022

Báo cáo tài chính của Công ty và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Nhóm Công ty, các khoản thu nhập và chi phí khác, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Nhóm Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được trình bày riêng biệt trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán

1. Chế độ kế toán

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và các Thông tư hướng dẫn, bổ sung, sửa đổi.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Nhóm Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ và hàng hóa : chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang và thành phẩm: giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm và hàng hóa tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Nhóm Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính 2022 vào ngày 30/06/2022

3. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

4. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

5. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

6. Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	: 5 - 50 năm
Máy móc, thiết bị	: 3 - 8 năm
Phương tiện vận tải	: 6 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	: 3 - 8 năm
Phần mềm máy tính	: 4 - 8 năm

7. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Nhóm Công ty và được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm.

8. Các chi phí trả trước

Các chi phí trả trước bao gồm chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của các chi phí đó tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính 2022 vào ngày 30/06/2022

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo các hợp đồng thuê đất trong thời hạn từ 43 đến 50 năm. Các khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 do Bộ Tài chính ban hành hướng dẫn về việc quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

9. Các khoản đầu tư

Đầu tư vào công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là công ty mà trong đó Nhóm Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Nhóm Công ty. Thông thường, Nhóm Công ty được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận (lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Lợi nhuận được chia từ công ty liên kết được căn trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Nhóm Công ty. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Nhóm Công ty trong trường hợp cần thiết.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư góp vốn

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư góp vốn vào ngày kết thúc kỳ kế toán theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 do Bộ Tài chính ban hành. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

10. Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Nhóm Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

11. Trợ cấp thôi việc phải trả

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính 2022 vào ngày 30/06/2022

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty được hơn 12 tháng tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Luật Lao động và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng dùng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi niên độ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

12. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Nhóm Công ty là VND được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty chỉ định khách hàng thanh toán; và

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch; và

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Việc chuyển đổi báo cáo tài chính của công ty con mà việc ghi chép sổ sách được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Nhóm Công ty là VND được thực hiện như sau:

- Tài sản và nợ phải trả phát sinh được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế cuối năm; và

- Các khoản mục thuộc báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân của năm báo cáo.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái khi chuyển đổi báo cáo tài chính của công ty con cho mục đích hợp nhất được ghi nhận vào khoản mục “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” thuộc nguồn vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi khoản đầu tư được thanh lý.

13. Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Nhóm Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Nhóm Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, tái phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính 2022 vào ngày 30/06/2022

14. Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Nhóm Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau đây từ lợi nhuận thuần sau thuế của Nhóm Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông Thường niên:

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Nhóm Công ty.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được ghi nhận như là một khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

15. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Nhóm Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với việc thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ đã được cung cấp và hoàn thành.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở trích trước (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Nhóm Công ty được xác lập.

16. Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính 2022 vào ngày 30/06/2022

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải trả và Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

+ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và

+ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Nhóm Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoãn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoãn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

+ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và

+ Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính 2022 vào ngày 30/06/2022

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải trả và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

17. Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của công ty mẹ (sau khi trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của công ty mẹ cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

18. Thông tin theo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Nhóm Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Hoạt động chính của Nhóm Công ty là sản xuất gia công các sản phẩm may mặc và quần áo may sẵn các loại. Ngoài ra, hoạt động sản xuất kinh doanh của Nhóm Công ty chủ yếu được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam ngoại trừ Blue Saigon LLC đang hoạt động ở Hoa Kỳ. Tuy nhiên, tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của công ty này chiếm không trọng yếu trong tình hình tài chính hợp nhất và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của Nhóm Công ty. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Nhóm Công ty không bị tác động bởi những khác biệt về sản phẩm mà Nhóm Công ty sản xuất hoặc do Nhóm Công ty hoạt động tại nhiều khu vực địa lý khác nhau. Do đó, Ban Tổng Giám đốc nhận định là Nhóm Công ty chỉ có một bộ phận theo hoạt động kinh doanh là ngành nghề may mặc và khu vực địa lý là Việt Nam, và theo đó, thông tin theo bộ phận không được trình bày.

19. Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Nhóm Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Nhóm Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính 2022 vào ngày 30/06/2022

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Tiền mặt (*)	84,896,055	128,694,745
Tiền gửi ngân hàng (**)	422,482,835,610	334,188,482,056
Tiền gửi VND	50,363,403,859	16,667,131,070
Tiền gửi tiết kiệm VNĐ	21,000,000,000	
Tiền gửi ngoại tệ	351,119,431,751	317,521,350,986
Tổng cộng	422,567,731,665	334,317,176,801

2. Các khoản đầu tư tài chính

2.1 Chứng khoán kinh doanh

2.2 Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:

	Cuối kỳ			Đầu kỳ		
	Giá trị gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá trị gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
* Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác						
	Giá gốc	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ
Đầu tư vào công ty con						
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	4,341,000,000	(2,271,587,709)	2,069,412,291	4,341,000,000	(2,271,587,709)	2,069,412,291
Công ty Cổ phần Phú Mỹ (32.67% vốn)	4,341,000,000	(2,271,587,709)	2,069,412,291	4,341,000,000	(2,271,587,709)	2,069,412,291
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	15,395,180,000	(2,959,545,000)	12,435,635,000	15,395,180,000	(2,959,545,000)	12,435,635,000
NHNT Vietcombank (25.266+ 6.973 CPT)=32.239* 50.254	1,269,730,000	-	1,269,730,000	1,269,730,000		1,269,730,000
NHTM CP Việt Á (196.855+10.846CPT) = 207.701cp *20.310 GM 19.249,06	3,998,050,000	(2,959,545,000)	1,038,505,000	3,998,050,000	(2,959,545,000)	1,038,505,000
Công ty CP Đầu tư Phát Triển Gia Định (843.950CP)	10,127,400,000	-	10,127,400,000	10,127,400,000		10,127,400,000
Tổng cộng	19,736,180,000	(5,231,132,709)	14,505,047,291	19,736,180,000	(5,231,132,709)	14,505,047,291

Công ty Cổ phần Garmex Sài Gòn

252 Nguyễn Văn Lượng, Phường 17, Quận Gò Vấp, TP. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính 2022 vào ngày 30/06/2022

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính 2022 vào ngày 30/06/2022

3. Phải thu khách hàng

3a. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

Phải thu các bên liên quan

CÔNG TY CP SXKD XNK BÌNH THẠNH

Phải thu các khách hàng khác

COLUMBIA SPORTSWEAR CO.(HK) LTD

PROMILES S.N.C

GAME GUARD

SPORTMASTER LTD

N.I.TEIJIN SHOJI

CTY CP ĐẦU TƯ VÀ THƯƠNG MẠI TNG

TOPO DESIGNS

TEIJIN FRONTIER CO., LTD

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN CÔNG NGHỆ NHÀ BÈ

Công ty TNHH JSP Việt Nam

NH TMCP NGOẠI THƯƠNG VN - CN TPHCM

CÔNG TY TNHH SỸ NAM

Phải thu khác

Tổng cộng

3b. Trả trước cho người bán ngắn hạn

Trả trước cho người bán khác

CÔNG TY CỔ PHẦN TIN HỌC LẠC VIỆT

TRUNG TÂM THIẾT BỊ PCCC 4/10

TOYOTA TSUSHO CORPORATION

CÔNG TY TNHH KIẾN TRÚC MỸ PHÚ

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ THƯƠNG MẠI

SHANGHAI WEIXING INTERNATIONAL TRADING CO. LTD

CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI HƯNG

THẢO

CTY TNHH SX DV TM CÁCH KIỆM

CÔNG TY TNHH THẨM ĐỊNH GIÁ CHUẨN VIỆT

CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG HUY THƯỚC

Các nhà cung cấp khác

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
	28,096,391,100	118,704,285,818
	28,096,391,100	118,704,285,818
	5,967,757,558	71,266,190,471
	-	4,565,828,949
	4,533,855,045	57,559,366,600
	188,612,752	184,537,282
	-	6,785,613,483
	9,374,996	-
	75,257,845	13,227,163
	457,798,388	448,003,262
	-	1,041,738,848
	4,100,968	4,100,968
	133,066,217	133,066,217
	23,285,268	-
	1,005,053	1,005,053
	541,401,026	529,702,646
	34,064,148,658	189,970,476,289
-	-	-
	Cuối kỳ	Đầu kỳ
	14,973,711,145	8,872,616,052
	741,727,000	741,727,000
	1,629,863,580	1,721,003,340
	-	-
	-	125,400,000
	-	226,187,720
	-	5,844,516
	2,656,348,800	-
	75,000,000	75,000,000
	38,500,000	88,500,000
	9,832,271,765	5,888,953,476
	1,435,624,436	2,295,938,904
	16,409,335,581	11,168,554,956

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính 2022 vào ngày 30/06/2022

4. Nợ xấu

Nếu chỉ có dự phòng nợ phải thu và cho vay khó đòi ngắn hạn hoặc dài hạn thì trình bày như sau:

	Số cuối năm/kỳ			Số đầu năm		
	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Giá gốc	Giá gốc USD ĐK
						Giá gốc USD CK
+Blue Saigon LLC	-	-	-	-	-	
+Công ty TNHH JSP Việt Nam	(133,066,217)	133,066,217	-	(133,066,217)	133,066,217	
+Cty TNHH Sỹ Nam	(1,005,053)	1,005,053	-	(1,005,053)	1,005,053	
+TOPO DESIGNS	(3,612,009,713)	3,612,009,713	-	(3,534,726,599)	3,534,726,599	156,127.50
+ Amazon	-	-	-	-	-	
+ Backcountry.Com	-	-	-	-	-	
+ Bill S Of Millburn Inc	-	-	-	-	-	-
+ Crown Enterprises	-	-	-	-	-	
+ Gear Coop	(95,141,036)	95,141,036	-	(93,085,266)	93,085,266	4,111.54
+ Mammoth Mountaineering Supply	(174,321,025)	174,321,025	-	(170,554,365)	170,554,365	7,533.32
+ South Central Athlete	(28,230,800)	28,230,800	-	(27,620,800)	27,620,800	1,220.00
+GAME GUARD	(188,612,752)	188,612,752	-	(184,537,282)	184,537,282	8,150.94
+GORDON'S GOLF, SKI, & SNOWBOARD	(65,379,756)	65,379,756	-	(63,967,056)	63,967,056	2,825.40
+HOOPES ON THE GO CORP	(46,280,000)	46,280,000	-	(45,280,000)	45,280,000	2,000.00
+KIRKHAM S OUTDOOR PRODUCTS	(55,940,950)	55,940,950	-	(54,732,200)	54,732,200	2,417.50
+ACTIVE REPUBLIC	(39,939,640)	39,939,640	-	(39,076,640)	39,076,640	1,726.00
+BLUE IN GREEN	(36,167,819)	36,167,819	-	(35,386,319)	35,386,319	1,563.00
	-	-	-	-	-	
Số cuối năm/kỳ	(4,476,094,761)	4,476,094,761	-	(4,383,037,797)	4,383,037,797	187,675.20
	-	-	-	-	-	187,675.20

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính 2022 vào ngày 30/06/2022

5. Các khoản phải thu khác

	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
5.1. Phải thu ngắn hạn khác	-	2,648,016,176	-	449,708,716
- Tạm ứng		2,648,016,176		161,747,986
- Phải thu khác		-		287,960,730
5.2. Phải thu dài hạn khác		-		-
Tổng cộng		<u>2,648,016,176</u>		<u>449,708,716</u>

6. Hàng tồn kho

	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng mua đang đi đường		-	-	-
- Nguyên liệu, vật liệu	26,347,465,642	(191,283,542)	35,165,488,720	(191,283,542)
- Công cụ, dụng cụ	1,000,891,839	-	1,426,530,766	-
- Chi phí SXKD dở dang	231,887,764	-	115,247,459	-
- Thành phẩm	23,380,748,102	(52,321,116)	27,077,505,739	(52,321,116)
- Hàng hóa	-	-	7,200,000	-
- Hàng hóa gửi bán	7,142,223,650	-	3,069,300,143	-
Tổng cộng	-	<u>58,103,216,997</u>	-	<u>66,861,272,827</u>

7. Tài sản dở dang dài hạn

	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
- Xây dựng cơ bản dở dang	17,239,373,326	-	19,635,362,177	13,166,799,090
Trong đó:				
+ Xây dựng cơ bản dở dang	17,239,373,326	17,239,373,326	19,635,362,177	13,166,799,090
-Quyền sử dụng đất tại 213 Hồng Bàng, Q5	10,020,000,000	10,020,000,000	10,020,000,000	10,020,000,000
-Tiền đất xây dựng nhà ở cho công nhân tại Cụm Công Nghiệp Hắc Dịch	1,830,600,000	1,830,600,000	1,843,383,000	1,843,383,000
-Xây dựng cơ bản 213 Hồng Bàng	5,388,773,326	5,388,773,326	5,266,928,477	1,267,111,545
-Hệ thống điện tổ máy nhà máy An Nhơn	-	-	1,072,169,572	-
-Hệ thống điện tổ máy nhà máy An Phú	-	-	643,428,234	-
-Hệ thống điện Nhà Máy Quảng Nam	-	-	753,148,349	-
-Xây dựng cơ bản văn phòng công ty	-	-	36,304,545	36,304,545
Tổng cộng	-	<u>17,239,373,326</u>	-	<u>19,635,362,177</u>

Công ty Cổ phần Garmex Sài Gòn

252 Nguyễn Văn Lượng, Phường 17, Quận Gò Vấp, TP. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính 2022 vào ngày 30/06/2022

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính 2022 vào ngày 30/06/2022

8. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	TSCĐ khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình						-
1. Số dư đầu năm	191,749,736,076	173,488,513,127	16,266,999,045	17,798,037,474	-	399,303,285,722
2. Số tăng trong năm	5,214,938,704	3,325,439,287	926,000,000	982,147,260	-	10,448,525,251
- Mua trong năm	5,214,938,704	3,325,439,287	926,000,000	975,913,000	-	10,442,290,991
- Đầu tư XDCN hoàn thành	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác (chênh lệch tỷ giá)	-	-	-	6,234,260	-	6,234,260
3. Số giảm trong năm	616,551,597	-	-	556,205,053	-	1,172,756,650
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	616,551,597	-	-	556,205,053	-	1,172,756,650
4. Số dư cuối năm	196,348,123,183	176,813,952,414	17,192,999,045	18,223,979,681	-	408,579,054,323
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
1. Số dư đầu năm	84,367,088,750	137,992,599,907	12,664,089,056	14,661,996,678	-	249,685,774,391
2. Khấu hao trong năm	3,644,822,154	6,908,705,494	651,874,692	1,024,275,845	-	12,229,678,185
- Khấu hao tăng trong năm	3,644,822,154	6,908,705,494	651,874,692	1,018,443,500	-	12,223,845,840
- Tăng khác	-	-	-	5,832,345	-	5,832,345
3. Giảm trong năm	347,628,851	-	-	519,781,048	-	867,409,899
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	347,628,851	-	-	519,781,048	-	867,409,899
4. Số dư cuối năm	87,664,282,053	144,901,305,401	13,315,963,748	15,166,491,475	-	261,048,042,677
III. Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
1. Tại ngày đầu năm	107,382,647,326	35,495,913,220	3,602,909,989	3,136,040,796	-	149,617,511,331
2. Tại ngày cuối năm	108,683,841,130	31,912,647,013	3,877,035,297	3,057,488,206	-	147,531,011,646

Công ty Cổ phần Garmex Sài Gòn

252 Nguyễn Văn Lượng, Phường 17, Quận Gò Vấp, TP. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính 2022 vào ngày 30/06/2022

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính 2022 vào ngày 30/06/2022

9. Tăng giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Khác	Phản mềm máy tính	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
1. Số dư đầu năm	-	-	31,818,182	7,851,290,543	7,883,108,725
2. Số tăng trong năm	-	-	-	21,946,500	21,946,500
- Mua trong năm	-	-	-	-	-
- Đầu tư XDCN hoàn thành	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	21,946,500	21,946,500
3. Số giảm trong năm	-	-	-	1,015,684,020	1,015,684,020
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	1,015,684,020	1,015,684,020
4. Số dư cuối năm	-	-	31,818,182	6,857,553,023	6,889,371,205
II. Giá trị hao mòn lũy kế					
1. Số dư đầu năm	-	-	31,818,182	6,601,296,059	6,633,114,241
2. Khấu hao trong năm	-	-	-	181,523,424	181,523,424
- Khấu hao tăng trong năm	-	-	-	159,576,924	159,576,924
- Tăng khác	-	-	-	21,946,500	21,946,500
3. Giảm trong năm	-	-	-	1,015,684,020	1,015,684,020
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	1,015,684,020	1,015,684,020
4. Số dư cuối năm	-	-	31,818,182	5,767,135,463	5,798,953,645
III. Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình					
1. Tại ngày đầu năm	-	-	-	1,249,994,484	1,249,994,484
2. Tại ngày cuối năm	-	-	-	1,090,417,560	1,090,417,560



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính 2022 vào ngày 30/06/2022

Đơn vị tính: VND

10. Chi phí trả trước

	Cuối kỳ		Đầu kỳ
10.1. Ngắn hạn	2,527,119,728	-	1,583,375,012
- Chi phí sửa chữa	45,300,037		589,019,302
- Chi phí phần mềm	3,513,749		16,718,667
- Công cụ, dụng cụ	1,262,432,852		619,750,176
- Chi phí khác	1,215,873,090		357,886,867
10.2. Dài hạn	21,883,795,209	-	23,421,511,988
- Quyền SD đất	13,430,300,051		13,616,780,153
- Máy móc thiết bị	3,110,347,680		3,501,931,327
- Chi phí sửa chữa	2,209,665		5,524,167
- Công cụ, dụng cụ	5,316,690,612		6,258,226,234
- Phần mềm	14,889,307		18,462,739
- Chi phí khác	9,357,894		20,587,368
Tổng cộng	24,410,914,937		25,004,887,000

11. Vay và nợ thuê tài chính

	Cuối kỳ		Trong năm		Đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
11.1. Vay ngắn hạn	28,889,717,151	28,889,717,151	28,889,717,151		-	-
Ngân Hàng Chính Sách Xã Hội Chi Nhánh Gò Vấp & Phú Nhuận	28,889,717,151	28,889,717,151	28,889,717,151		-	-
11.2. Vay dài hạn	-	-	-		-	-
Tổng cộng	28,889,717,151	28,889,717,151	28,889,717,151	-	-	-

** NH Chính Sách Xã Hội Chi Nhánh Gò Vấp & Phú Nhuận cho vay lãi suất 0% trả trong 11 tháng từ ngày giải ngân.

12. Phải trả người bán ngắn hạn/dài hạn

12a. Phải trả người bán ngắn hạn

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Phải trả các bên liên quan	70,018,713	152,190,202
CÔNG TY CP PHÚ MỸ	-	89,750,809
CTY CP SXKD XNK BÌNH THẠNH	65,124,690	24,510,568
CÔNG TY CỔ PHẦN TRANSIMEX	4,894,023	37,928,825
Phải trả các nhà cung cấp khác	11,497,817,020	17,714,924,367
DESIPRO PTE LTD	3,940,745	13,964,239
TEIJIN FRONTIER CO., LTD	2,418,215,034	4,819,263,256
CÔNG TY TNHH YKK VIỆT NAM	415,317,769	258,087,339
Phải trả khác	8,660,343,472	12,623,609,533
Tổng cộng	11,567,835,733	17,867,114,569

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính 2022 vào ngày 30/06/2022

	Cuối kỳ	Đơn vị tính: VND
		Đầu kỳ
12b. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	-	-
<i>Người mua trả tiền trước</i>	2,614,622,230	5,006,176,025
CÔNG TY TNHH HB VINA	378,493	378,493
CÔNG TY TNHH IN THÊU TÂN HÙNG NGỌC	1,028,927	1,028,927
ONE SOURCE APPAREL	25,870,063	25,323,162
WERX DESIGNS	868,857,595	2,800,824
SOARTD PTY LTD	320,554,628	313,778,009
GAME GUARD	2,809,800	3,305,294,346
NEW WAVE GROUP SA	795,572,861	778,754,215
CHU THÀNH TRUNG	-	92,000,000
OUTFIT INTERNATIONAL A/S	402,295,691	393,791,041
COLUMBIA SPORTSWEAR CO.(HK) LTD	10,218,072	-
MRG DESIGN LLC	77,889,998	-
MARK (CHEONG TAI) INTERNATIONAL LIMITED	5,246,599	-
Khác	103,899,503	93,027,008
Tổng cộng	2,614,622,230	5,006,176,025

Công ty Cổ phần Garmex Sài Gòn

252 Nguyễn Văn Lượng, Phường 17, Quận Gò Vấp, TP. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính 2022 vào ngày 30/06/2022

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính 2022 vào ngày 30/06/2022

Đơn vị tính: VND

13. Thuế và các khoản phải thu, phải nộp cho nhà nước

	Đầu kỳ	Phải nộp trong kỳ	Đã nộp trong kỳ	Cuối kỳ
a. Phải nộp	10,814,492,631	13,234,151,627	22,180,927,325	1,867,716,933
Thuế giá trị gia tăng	2,744,036,051	9,658,007,510	12,043,863,197	358,180,364
Thuế nhà thầu	299,853	7,077,348	7,377,201	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	8,070,156,727	990,458,347	8,284,553,632	776,061,442
Thuế thu nhập cá nhân	-	733,475,127	-	733,475,127
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	1,825,653,295	1,825,653,295	-
Thuế môn bài	-	7,000,000	7,000,000	-
Thuế tài nguyên	-	12,480,000	12,480,000	-
b. Phải thu	19,228,765,428	22,115,283,427	14,464,093,137	11,577,575,138
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	163,625,156	163,625,156
Thuế giá trị gia tăng	15,845,535,012	19,167,143,359	12,841,467,336	9,519,858,989
Thuế XNK	690,391,605	207,034,563	229,226,880	712,583,922
Thuế thu nhập doanh nghiệp	7,130,094	7,130,094	447,199,792	447,199,792
Thuế thu nhập cá nhân	2,685,708,717	2,733,975,411	782,573,973	734,307,279

14. Chi phí phải trả

		Cuối kỳ	Đầu kỳ
a. Ngắn hạn	-	2,679,311,205	6,257,093,665
- Chi phí Phép		2,364,962,347	5,393,419,792
- Chi phí In+ wash + thuê		237,835,613	245,707,875
- Chi phí kiểm toán		-	317,999,998
- Chi phí phải trả khác		76,513,245	299,966,000
b. Dài hạn		-	-
Tổng cộng	-	2,679,311,205	6,257,093,665

Công ty Cổ phần Garmex Sài Gòn

252 Nguyễn Văn Lượng, Phường 17, Quận Gò Vấp, TP. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính 2022 vào ngày 30/06/2022

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính 2022 vào ngày 30/06/2022

Đơn vị tính: VND

15. Các khoản phải trả khác

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a. Ngắn hạn	3,332,258,611	3,574,460,426
- Kinh phí công đoàn, các loại bảo hiểm	2,247,546,600	2,425,747,443
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	1,084,712,011	1,148,712,983
b. Dài hạn	-	-
- Dự phòng phải trả dài hạn	-	-
Tổng cộng	3,332,258,611	3,574,460,426

Công ty Cổ phần Garmex Sài Gòn

252 Nguyễn Văn Lượng, Phường 17, Quận Gò Vấp, TP. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính 2022 vào ngày 30/06/2022

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính 2022 vào ngày 30/06/2022

Đơn vị tính: VND

16. Vốn chủ sở hữu

16.1. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đổi	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và các quỹ	Cộng
a. Số dư đầu năm trước	300,052,800,000	72,687,827,370	(863,138,686)	(1,086,442,604)	67,859,802,989	295,791,899	219,481,593,007	658,428,233,975
-Ảnh hưởng của các điều chỉnh hồi tố							-	-
- Số dư đầu năm trước điều chỉnh lại	300,052,800,000	72,687,827,370	(863,138,686)	(1,086,442,604)	67,859,802,989	295,791,899	219,481,593,007	658,428,233,975
- Tăng trong năm trước	29,949,790,000	-	-	616,973,988	-	-	13,641,628,304	44,208,392,292
Trong đó:								
- Lợi nhuận tăng trong năm trước		-	-	-	-		43,591,418,304	43,591,418,304
- Tăng vốn điều lệ chia cổ tức bằng cổ phiếu năm 2020 theo NQ 42/NQ- HĐQT/21 ngày 28/09/2021	29,949,790,000		-	-	-	-	(29,949,790,000)	-
- Chênh lệch tỷ giá hối đổi	-	-	-	616,973,988	-	-		616,973,988
- Giảm trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-	-
Trong đó:								
- Chi quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	-	-	-
- Chênh lệch tỷ giá hối đổi	-	-	-	-	-	-	-	-
- Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	-	-
b. Số dư đầu năm nay	330,002,590,000	72,687,827,370	(863,138,686)	(469,468,616)	67,859,802,989	295,791,899	233,123,221,311	702,636,626,267
- Tăng trong năm nay	-	-	-	(1,057,033,993)	-	-	4,114,108,823	3,057,074,830
Trong đó:								
- Lợi nhuận tăng trong năm nay		-	-	-	-	-	4,114,108,823	4,114,108,823
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh	-	-	-	(1,057,033,993)	-	-	-	(1,057,033,993)
- Giảm trong năm nay	-	-	-	-	-	(295,791,899)	(69,029,547,629)	(69,325,339,528)
Trong đó:								
- Chi cổ tức đợt 1 năm 2021	-	-	-	-	-	-	(65,901,998,000)	(65,901,998,000)
- Chi thù lao Hội đồng quản trị -Ban kiểm soát năm 2021							(3,127,549,629)	(3,127,549,629)
- Giảm khác	-	-	-	-	-	(295,791,899)	-	(295,791,899)
c. Số dư cuối năm nay	330,002,590,000	72,687,827,370	(863,138,686)	(1,526,502,609)	67,859,802,989	-	168,207,782,505	636,368,361,569

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính 2022 vào ngày 30/06/2022

17. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

Đơn vị tính: VND

17.1. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Vốn đầu tư của Nhà nước	-	-
Cổ phiếu quỹ (chiếm tỷ lệ 0.16% tương đương 49.260cp)	492,600,000	492,600,000
Vốn góp của các đối tượng khác (cổ đông, thành viên...) chiếm tỷ lệ 99.84% tương đương 32.950.999cp)	329,509,990,000	329,509,990,000
Tổng cộng (theo mệnh giá)	330,002,590,000	330,002,590,000
* Thặng dư vốn cổ phần	72,687,827,370	72,687,827,370

17.2. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
a. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	330,002,590,000	300,052,800,000
+ Vốn góp đầu năm	330,002,590,000	300,052,800,000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	-	-
b. Cổ tức lợi nhuận đã chia	65,901,998,000	-

15.4. Cổ phiếu

	Năm nay	Năm trước
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	33,000,259	29,956,020
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành và góp vốn đầy đủ	33,000,259	29,956,020
+ cổ phiếu phổ thông	33,000,259	30,005,280
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng Cổ phiếu quỹ	(49,260)	(49,260)
+ Cổ phiếu phổ thông	(49,260)	(49,260)
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	32,950,999	30,005,280
+ Cổ phiếu phổ thông	32,950,999	30,005,280

16. Các quỹ của doanh nghiệp

	Năm nay	Năm trước
- Quỹ đầu tư phát triển	67,859,802,989	67,859,802,989
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi	644,817,379	1,246,098,227

18 Các khoản mục ngoài bảng CĐKT

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Ngoại tệ các loại		
- USD (nguyên tệ)	15,180,508.28	14,025,655.79
- EUR (nguyên tệ)	-	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính 2022 vào ngày 30/06/2022

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: VND

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay		Năm trước	
	VND	USD	VND	USD
- Doanh thu Xuất khẩu	38,144,147,654	1,676,763.30	430,612,367,200	18,758,668.46
- Doanh thu nội địa	2,178,556,372		6,315,310,634	
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	20,361,053		-	
- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan				
+ Công Ty CP SXKD XNK Bình Thạnh	223,820,569,476		158,273,888,000	
Tổng cộng	264,163,634,555	1,676,763	595,201,565,834	18,758,668.46

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm nay	USD	Năm trước	USD
Tổng cộng	-	-	-	-

3. Giá vốn hàng bán

	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn bán hàng hóa, thành phẩm	223,634,164,906	507,703,323,501
Tổng cộng	223,634,164,906	507,703,323,501

4. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	44,192,803	94,647,425
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	30,319,200	-
- Chiết khấu bán hàng	-	6,746,833
- Lãi chênh lệch tỷ giá	11,479,282,294	8,311,001,668
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	522,712	-
Tổng cộng	11,554,317,009	8,412,395,926

5. Chi phí tài chính

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí lãi vay	-	2,795,114,164
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	2,795,892,867	8,580,884,513
Tổng cộng	2,795,892,867	11,375,998,677

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính 2022 vào ngày 30/06/2022

6. Thu nhập khác

	Năm nay	Năm trước
- Thu từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ và CCDC	31,431,520	628,808,024
- Thu nhập khác	144,973,930	1,592,282,625
Tổng cộng	176,405,450	2,221,090,649

7. Chi phí khác

	Năm nay	Năm trước
- Thanh lý TSCĐ	264,552,157	136,639,887
- Chi phí khác	91,899,876	139,516,204
Tổng cộng	356,452,033	276,156,091

8. Chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp

	Năm nay	Năm trước
a. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
Chi phí vận chuyển, xuất nhập hàng	242,840,730	5,993,715,215
Tổng cộng	242,840,730	5,993,715,215
b. Các khoản chi phí QLDN phát sinh trong kỳ		
-Chi phí nhân viên	31,543,645,013	44,176,671,696
-Chi phí đồ dùng văn phòng	942,718,171	1,545,260,800
-Chi phí khấu hao tài sản cố định	2,964,074,118	3,541,720,854
-Chi phí dự phòng nợ xấu	77,283,114	3,578,442,299
-Chi phí dịch vụ mua ngoài	3,854,645,201	5,759,730,919
-Chi phí bằng tiền khác	3,115,247,117	2,313,808,055
Tổng cộng	42,497,612,734	60,915,634,623

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	14,251,183,121	266,989,528,595
- Công cụ dụng cụ	4,503,271,032	5,377,167,694
- Chi phí nhân công	211,504,926,622	280,405,033,534
- Chi phí khấu hao TSCĐ	12,383,422,764	13,941,135,955
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	21,715,533,309	36,006,148,418
- Chi phí dự phòng	77,283,114	3,578,442,299
- Chi phí bằng tiền khác	5,535,830,867	8,114,711,662
Tổng cộng	269,971,450,829	614,412,168,157

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính 2022 vào ngày 30/06/2022

10 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm nay	Năm trước
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	794,285,442	4,809,345,148
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	203,302,999	-
Chi phí (thu nhập) thuế TNDN hoãn lại	1,255,696,480	(689,238,876)
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	2,253,284,921	4,120,106,272

11 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm nay	Năm trước
-Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho CĐ sở hữu CP phổ thông	4,114,108,823	15,450,118,030
-Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (*) (VND)	4,114,108,823	15,450,118,030
-Số cổ phiếu bình quân lưu hành trong kỳ để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (**)	32,950,999	32,950,999
-Số cổ phiếu bình quân lưu hành trong kỳ đã được điều chỉnh (**)		
-Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VNĐ/cổ phiếu)	125	469
-Lãi suy giảm trên cổ phiếu (VNĐ/ cổ phiếu)		

(*) Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022 chưa được điều chỉnh giảm cho khoản trích quỹ khen thưởng, phúc lợi do Công ty chưa có kế hoạch trích lập quỹ từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cho kỳ hiện tại.

(**) Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021 đã được điều chỉnh lại so với số liệu đã trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất năm 06 tháng năm 2021 để phản ánh việc chia cổ tức bằng cổ phiếu đã được thực hiện trong năm 2021.

Không có giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm tàng nào xảy ra từ ngày kết thúc kỳ kế toán cho đến ngày hoàn thành báo cáo tài chính hợp nhất này

12 Lợi ích cổ đông không kiểm soát

	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	366,898,719	366,898,719
Góp vốn	-	
Lỗ thuần trong năm	-	
Số cuối năm	366,898,719	366,898,719

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính 2022 vào ngày 30/06/2022

VII. Những thông tin khác

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác

2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

-Không có sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán niên độ yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm công ty

3. Thông tin về các bên liên quan

a. Tình hình thu nhập của Ban Giám đốc, thù lao của Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát 06 Tháng 2022

		Thu Nhập
Thu nhập của Ban điều hành năm 2022		
Nguyễn Thị Thu Hà	-Phó Tổng Giám Đốc	369,089,846
Nguyễn Minh Hằng	-Phó Tổng Giám Đốc	448,913,962
Trần Thị Mỹ Hạnh	-Kế Toán Trưởng	221,803,792
Huỳnh Thị Kim Loan	-Phụ Trách Văn Phòng HĐQT	181,104,623
Thù lao của Hội đồng Quản trị năm 2020-2021 chỉ trong năm 2022		Thù Lao
Bùi Tuấn Ngọc		479,715,931
Lê Hùng		479,715,931
Nguyễn Việt Cường		319,810,621
Bùi Minh Tuấn		319,810,621
Lê Văn Hùng		50,580,645
Lâm Từ Thanh		269,229,976
Nguyễn Thị Thu Hương		269,229,976
Nguyễn Minh Hằng		269,229,976
Thù lao của Ban Kiểm Soát năm 2020-2021 chỉ trong năm 2022 và chuyên trách năm 2022		
Phan Thị Phương		424,012,320
Lê Thị Chín		191,886,373
Từ Vĩ Trí		191,886,373

b. Các giao dịch trọng yếu với các bên có liên quan:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Giao dịch	Giá trị giao dịch (VND)
Công ty Cổ Phần Transimex	Đồng nhân sự chủ chốt	Chi phí vận chuyển	21,032,658
Công ty CP SXKD XNK Bình Thạnh	Đồng nhân sự chủ chốt	Doanh thu Gia công	223,820,569,476
Công ty CP SXKD XNK Bình Thạnh	Đồng nhân sự chủ chốt	Chi phí NPL, vận chuyển hàng hóa liên quan đến quá trình gia công	301,406,373
Công ty Cổ Phần Phú Mỹ	Liên kết	Dịch vụ trong khu công nghiệp	404,379,885

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính 2022 vào ngày 30/06/2022

VII. Những thông tin khác

c. Các khoản công nợ phải thu, phải trả tại ngày 30/06/2022 với các bên có liên quan :

Các bên liên quan	Nội dung	Số dư công nợ
Công ty CP SXKD XNK Bình Thạnh	Phải thu	28,096,391,100
Công ty Cổ Phần Phú Mỹ	Phải thu	-

d. Các khoản công nợ phải thu, phải trả tại ngày 30/06/2022 với các bên có liên quan :

Các bên liên quan	Nội dung	Số dư công nợ
Công ty Cổ Phần Transimex	Phải trả	4,894,023
Công ty CP SXKD XNK Bình Thạnh	Phải trả	65,124,690
Công ty Cổ Phần Phú Mỹ	Phải trả	-

4. Tài sản và nợ phải trả tài chính:

Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

	Giá trị sổ sách		Giá trị hợp lý	
	Cuối kỳ	Đầu kỳ	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	422,567,731,665	334,317,176,801	422,567,731,665	334,317,176,801
Phải thu khách hàng	34,064,148,658	189,970,476,289	34,064,148,658	189,970,476,289
Trả trước cho người bán	16,409,335,581	11,168,554,956	16,409,335,581	11,168,554,956
Các khoản phải thu khác	2,648,016,176	449,708,716	2,648,016,176	449,708,716
Tổng cộng	475,689,232,080	535,905,916,762	475,689,232,080	535,905,916,762
Nợ phải trả tài chính				
Phải trả cho người bán	11,567,835,733	17,867,114,569	11,567,835,733	17,867,114,569
Người mua trả tiền trước	2,614,622,230	5,006,176,025	2,614,622,230	5,006,176,025
Vay và nợ	28,889,717,151	-	28,889,717,151	-
Phải trả người lao động	41,259,599,054	63,313,555,946	41,259,599,054	63,313,555,946
Chi phí phải trả khác	2,679,311,205	6,257,093,665	2,679,311,205	6,257,093,665
Các khoản phải trả khác	3,332,258,611	3,574,460,426	3,332,258,611	3,574,460,426
Tổng cộng	90,343,343,984	96,018,400,631	90,343,343,984	96,018,400,631

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau để ước tính giá trị hợp lý: giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính không được đánh giá lại vào ngày 30/06/2022. Tuy nhiên Ban Giám đốc cho rằng không có sự chênh lệch trọng yếu về giá trị ghi sổ với giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính của nó tại ngày kết thúc kỳ kế toán

6. Mục đích và chính sách quản lý rủi ro của Công ty:

a. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (tiền gửi ngân hàng).

b. Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính 2022 vào ngày 30/06/2022

VII. Những thông tin khác

c. Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

d. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Ban giám đốc chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Phần lớn phát sinh nghĩa vụ phải trả của Công ty đều được đảm bảo bằng các khoản tiền gửi và các khoản phải thu và tài sản có kỳ hạn ngắn hạn. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro thanh khoản đối với việc thực hiện nghĩa vụ tài chính là thấp.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp với các khoản vay ở mức độ mà Ban giám đốc cho là đủ đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

e. Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng chưa được chiết khấu như sau:

Tại ngày 30/06/2022	Từ 1 năm trở xuống	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Phải trả cho người bán	11,567,835,733	-	-	11,567,835,733
Người mua trả tiền trước	2,614,622,230	-	-	2,614,622,230
Vay và nợ	28,889,717,151	-	-	28,889,717,151
Phải trả người lao động	41,259,599,054	-	-	41,259,599,054
Chi phí phải trả	2,679,311,205	-	-	2,679,311,205
Các khoản phải trả phải nộp khác	3,332,258,611	-	-	3,332,258,611
Tổng cộng	90,343,343,984	-	-	90,343,343,984

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

f. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng lưu chuyển tiền tệ trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro khác.

Các phân tích về độ nhạy dưới đây được trình bày trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi là không thay đổi.

g. Rủi ro về cổ phiếu

Cổ phiếu của Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng quản trị của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu. Công ty đánh giá rủi ro về cổ phiếu là không đáng kể.

h. Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng lưu chuyển tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

i. Rủi ro về lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

j. Độ nhạy của ngoại tệ

Công ty thực hiện đánh giá chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014. Tại thời điểm cuối kỳ kết thúc tại ngày 30/06/2022, tỷ giá dùng để đánh giá chênh lệch tỷ giá cuối kỳ của các tài khoản tiền tệ là tỷ giá thực tế của các ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản thực hiện giao dịch, do đó Công ty không thực hiện tính độ nhạy của ngoại tệ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính 2022 vào ngày 30/06/2022

VII. Những thông tin khác

7. Thông tin về hoạt động liên tục

Trong năm 2022, không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở giả định hoạt động liên tục

8. Thông tin bộ phận

a. Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Tập đoàn chủ yếu hoạt động trong lĩnh vực sản xuất và kinh doanh sản phẩm trong ngành may mặc. Công ty không tiến hành lập báo cáo tài chính bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 "Báo cáo bộ phận".

b. Bộ phận theo khu vực địa lý

Tập đoàn hiện nay chủ yếu hoạt động tại Việt Nam, đơn vị kinh doanh ngoài Việt Nam (Công ty con của Công ty TNHH Garmex Quảng Nam được thành lập tại Hoa Kỳ) có tài sản, doanh thu và kết quả hoạt động kinh doanh chiếm không trọng yếu trong tổng tài sản, doanh thu và kết quả hoạt động kinh doanh của tập đoàn. Do đó, Ban Tổng Giám đốc quyết định không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 "Báo cáo bộ phận".

9. Giải trình lợi nhuận sau thuế TNDN tại Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh :

**** Giải trình lợi nhuận sau thuế TNDN Quý 2/2022 có lãi trong khi quý 1/2022 lỗ :**

-Lợi nhuận sau thuế TNDN Quý 1 năm 2022:	(8,106,918,630)
-Lợi nhuận sau thuế TNDN Quý 2 năm 2022:	12,221,027,453

***Nguyên nhân lợi nhuận sau thuế TNDN Quý 2/2022 có lãi trong khi quý 1/2022 lỗ :**

- Doanh thu thuần quý 2 so với quý 1 giảm 13,778,042,979 đồng tương ứng tỷ lệ giảm 9,91% tuy nhiên tổng chi phí bao gồm giá vốn, chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp giảm 29,101,390,762 đồng tương ứng giảm 19,70% cao hơn tỷ lệ giảm doanh thu. Tổng chi phí giảm do doanh thu giảm nên chi phí nguyên phụ liệu và các khoản trích theo lương giảm

- Doanh thu hoạt động tài chính tăng 6,939,373,409 đồng, tỷ lệ tăng 300,73 % do ảnh hưởng chênh lệch tỷ giá cuối kỳ

- Chi phí tài chính Quý 2/2022 tăng 1,025,020,409 đồng, do đánh giá chênh lệch tỷ giá cuối kỳ

=> Từ những yếu tố trên làm cho lợi nhuận sau thuế của Quý 2/2022 có lãi

**** Giải trình lợi nhuận sau thuế TNDN so với báo cáo cùng kỳ năm trước có biến động từ 10% trở lên**

-Lợi nhuận sau thuế TNDN 06 tháng năm 2021:	15,450,118,030
-Lợi nhuận sau thuế TNDN 06 tháng năm 2022:	4,114,108,823

=> **Chênh lệch so với năm trước** **(11,336,009,207)**

***Nguyên nhân Lợi nhuận sau thuế TNDN 06 tháng năm 2022 giảm so với cùng kỳ 06 tháng năm 2021:**

- Doanh thu giảm so với cùng kỳ là 331,037,931,279 đồng tương ứng tỷ lệ giảm 55,62% do doanh thu xuất khẩu giảm

- Chi phí bán hàng giảm 5,750,874,485 đồng, tỷ lệ giảm 95,95% do doanh thu xuất khẩu giảm nên chi phí xuất nhập khẩu giảm.

Chi phí quản lý doanh nghiệp giảm 18,418,021,889 đồng, tỷ lệ giảm 30,24% do công ty định biên lao động và các khoản trích theo lương cho phù hợp với tình hình mới

- Doanh thu hoạt động tài chính tăng 3,141,921,083, tỷ lệ tăng 37,35 % do chênh lệch tỷ giá

- Chi phí tài chính giảm 8,580,105,810 đồng, do khoản đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối kỳ, và không phát sinh chi phí lãi vay trong 06 tháng đầu năm

=> Từ những yếu tố trên làm cho lợi nhuận sau thuế 06 tháng năm 2022 giảm hơn so với cùng kỳ năm 2021

Công ty Cổ phần Garmex Sài Gòn

252 Nguyễn Văn Lượng, Phường 17, Quận Gò Vấp, TP. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính 2022 vào ngày 30/06/2022

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính 2022 vào ngày 30/06/2022

Đơn vị tính : VND

10 Thông tin bổ sung khác**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trên báo cáo tài chính hợp nhất chi tiết như sau:**

Năm nay	Công ty CP Garmex Sài Gòn	Công ty TNHH Garmex Quảng Nam	Công ty TNHH May Tân Mỹ	Công ty TNHH Sài Gòn Trương	Loại trừ giao dịch nội bộ	Cộng
Doanh thu thuần về - bán hàng và cung cấp dịch vụ	266,768,204,230	73,118,375,817	46,843,054,336	-	(122,565,999,828)	264,163,634,555
- Giá vốn hàng bán	239,974,004,951	67,942,448,428	36,756,137,454	-	(121,038,425,927)	223,634,164,906
Lợi nhuận gộp về - bán hàng và cung cấp dịch vụ	26,794,199,279	5,175,927,389	10,086,916,882	-	(1,527,573,901)	40,529,469,649
Doanh thu hoạt động tài chính	11,549,775,878	2,605,669	1,935,462	-	-	11,554,317,009
- Chi phí tài chính	5,497,292,090	-	-	-	(2,701,399,223)	2,795,892,867
Phần lỗ trong Công ty liên kế	-	-	-	-	-	-
- Chi phí bán hàng	234,840,730	-	44,756,825	-	(36,756,825)	242,840,730
- Chi phí quản lý doanh nghiệp	32,061,694,871	654,103,593	12,275,118,540	-	(2,493,304,270)	42,497,612,734
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	550,147,466	4,524,429,465	(2,231,023,021)	-	3,703,886,417	6,547,440,327

Trần Thị Thu Trâm
Người lập biểuTrần Thị Mỹ Hạnh
Kế toán trưởngLê Hùng
Tổng giám đốc

Lập ngày 29 tháng 7 năm 2022